

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Bình Dương

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN BẢN

Số:.....**3432**.....

Ngày...**20** tháng...**9** năm **09**.....

Kính chuyển:.....

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (tờ trình số 392/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2008, công văn số 2571/UBND-SX ngày 10 tháng 9 năm 2008, công văn số 757/UBND-SX ngày 25 tháng 3 năm 2009, công văn số 1243/UBND-SX ngày 13 tháng 5 năm 2009 và tờ trình số 2273/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2009), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 01/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2009, công văn số 2461/BTNMT-TCQLDD ngày 10 tháng 7 năm 2009 và công văn số 3225/BTNMT-TCQLDD ngày 04 tháng 9 năm 2009),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006-2010) của tỉnh Bình Dương với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2007		Diện tích năm 2010		Tăng (+), giảm (-) năm 2010 so với hiện trạng năm 2007	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	269.522,4	100,0	269.522,4	100,0		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	217.217,8	80,6	202.389,0	75,1	14.828,8	6,8
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	203.743,0	75,6	188.811,8	70,0	-14.931,2	-7,3
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	27.082,8	10,0	18.915,8	7,0	-8.167,1	-30,2
1.1.1.1	Đất trồng lúa	15.914,2	5,9	11.743,4	4,4	-4.170,8	-26,2
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.983,8	2,6	4.290,2	1,6	-2.693,7	-38,6
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	8.818,5	3,3	7.453,3	2,8	-1.365,2	-15,5
1.1.1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	111,9				-111,9	-100,0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	11.168,6	4,1	7.172,3	2,7	-3.996,3	-35,8
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	176.660,2	65,5	169.896,0	63,0	-6.764,2	-3,8
1.2	Đất lâm nghiệp	12.533,6	4,7	12.286,0	4,6	-247,6	-2,0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11.078,8	4,1	11.092,7	4,1	13,9	0,1
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	2.120,1	0,8	2.359,2	0,9	239,1	11,3

1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	7.500,2	2,8	5.629,4	2,1	-1.870,8	-24,9
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	161,4	0,1	347,7	0,1	186,4	115,5
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	1.297,1	0,5	2.756,4	1,0	1.459,3	112,5
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.454,8	0,5	1.193,4	0,4	-261,5	-18,0
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ						
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	1.454,8	0,5	1.193,4	0,4	-261,5	-18,0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	511,3	0,2	630,1	0,2	118,8	23,2
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác	429,9	0,2	661,1	0,2	231,3	53,8
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	51.512,5	19,1	67.085,6	24,90	15.573,1	30,2
2.1	Đất ở	7.689,9	2,9	13.467,5	5,0	5.777,6	75,1
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.617,1	2,1	9.141,2	3,4	3.524,1	62,7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.072,8	0,8	4.326,3	1,6	2.253,5	108,7
2.2	Đất chuyên dùng	31.324,7	11,6	40.901,3	15,2	9.576,6	30,6
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	419,4	0,2	476,3	0,2	56,9	13,6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.548,9	1,3	3.609,3	1,3	60,5	1,7
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.971,2	0,73	2.469,0	0,92	497,8	25,3
2.2.2.2	Đất an ninh	1.577,7	0,59	1.140,3	0,42	-437,4	-27,7
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16.289,3	6,0	20.842,5	7,7	4.553,2	28,0
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	10.244,7	3,8	11.029,9	4,1	785,2	7,7
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	5.103,9	1,9	7.649,2	2,8	2.545,3	49,9
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	355,7	0,1	634,2	0,2	278,4	78,3
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	585,0	0,2	1.529,2	0,6	944,3	161,4
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11.067,1	4,1	15.973,1	5,9	4.906,0	44,3
2.2.4.1	Đất giao thông	8.410,4	3,1	10.559,2	3,9	2.148,8	25,5
2.2.4.2	Đất thủy lợi	391,3	0,1	758,1	0,3	366,7	93,7
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	514,2	0,2	542,4	0,2	28,2	5,5
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	364,4	0,1	242,5	0,1	-121,9	-33,5
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	47,4		97,0		49,6	104,5
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	920,1	0,3	1.131,3	0,4	211,2	22,9
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	150,4	0,1	970,2	0,4	819,8	544,9
2.2.4.8	Đất chợ	22,7		109,4		86,6	380,9
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	122,1		1.434,8	0,5	1.312,7	1.074,9
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	92,6		128,4		35,8	38,7
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	238,1	0,1	234,6	0,1	-3,6	-1,5
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.026,9	0,4	1.169,5	0,4	142,6	13,9
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.195,6	4,2	11.302,0	4,2	106,4	1,0
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	37,3		10,8		-26,6	-71,2
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	792,2	0,3	47,9		-744,3	-94,0
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	749,7	0,3	45,2		-704,5	-94,0
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	39,6				-39,6	-100,0
3.3	Núi đá không có rừng cây	2,8		2,7		-0,1	-5,0

2. Bổ sung danh mục các công trình, dự án vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006-2010) của tỉnh Bình Dương với các công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích danh mục công trình, dự án (theo Nghị quyết số 57/2007/NQ-CP)	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Diện tích công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung đến năm 2010
I	HUYỆN DĨ AN		1.040,89	113,12	50,70	978,47
1	Khu công nghiệp Bình Đường	An Bình	17,00	0,50		16,50
2	Khu công nghiệp Sóng Thần I	Thị trấn Dĩ An	180,30	2,30		178,00
3	Khu công nghiệp Sóng Thần II	Tân Đông Hiệp và thị trấn Dĩ An	319,40	34,50		284,90
4	Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A	Tân Đông Hiệp	54,00	1,20		52,80
5	Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B	Đông Hòa, Tân Đông Hiệp	164,00	1,10		162,90
6	Khu công nghiệp Dệt may Bình An	Bình An	25,90	1,80		24,10
7	Cụm công nghiệp Tân Đông Hiệp	Tân Đông Hiệp	60,00			60,00
8	Cụm công nghiệp Tân Bình	Tân Bình	55,00	41,00		14
9	Khu dân cư Đông Bắc Bình An	Bình An	30,78	24,08		6,70
10	Khu tái định cư Đại học quốc gia	Bình An	40,00	6,64		33,36
11	Khu tái định cư Sóng Thần II + Mở rộng	Thị trấn Dĩ An	28,10		1,70	29,80
12	Khu dân cư Dĩ An + phần mở rộng	Thị trấn Dĩ An	66,41		10,30	76,71
13	Khu dân cư Thương mại, dịch vụ Công ty SASCO	An Bình			2,89	2,89
14	Khu dân cư Đại Quang	Tân Bình			2,41	2,41
15	Khu dân cư An Trung	Tân Bình			10,00	10,00
16	Khu dân cư Đất mới	Tân Bình			10,20	10,20
17	Khu tái định cư Hồ Lãng	Tân Bình			6,50	6,50
18	Khu dân cư Nam Thịnh	An Bình			1,70	1,70
19	Khu tái định cư Tân Bình	Tân Bình			5,00	5,00
II	HUYỆN THUẬN AN		1.026,37	324,20	114,69	816,86
1	Khu công nghiệp Đồng An	Bình Hòa	132,30		6,40	138,70
2	Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	Bình Hòa, Thuận Giao, An Phú	500,00	20,30		479,7
3	Khu sản xuất công nghiệp An Phú-Thuận Giao-Bình Chuẩn	3 xã	200,00	200,00		0,00
4	Khu dân cư Vĩnh Phú II (Công ty 135)	Vĩnh Phú	57,00	10,00		47,00
5	Khu dân cư Hoà Lân	Thuận Giao	23,17		32,60	55,77
6	Khu dân cư đô thị mới Phú Quang	Vĩnh Phú	30,00	30,00		
7	Khu dân cư Phú Hội	Vĩnh Phú	30,70	30,70		

8	Khu dân cư Vĩnh Phú 4	Vĩnh Phú	20,00		3,00	23,00
9	Khu dân cư Đông Trung	Bình Hòa	8,50	8,50		
10	Khu dân cư Công ty A&B	Vĩnh Phú	11,00	11,00		
11	Khu phố vườn Lái Thiêu (Cty XD mới)	Lái Thiêu	13,70	13,70		
12	Khu dân cư Trường Sơn	Bình Chuẩn			5,00	5,00
13	Dự án Tổ hợp Dịch vụ - Thương mại và Đầu tư Guoco Land	Bình Hòa			17,50	17,50
14	Khu phố chợ Phú An	An Phú			1,89	1,89
15	Khu dân cư thương mại Quốc Vương	An Phú			3,30	3,30
16	Khu cảng An Sơn	An Sơn			45,00	45,00
III	HUYỆN BẾN CÁT		2.768,73	792,50	4.232,37	6.208,60
1	Khu công nghiệp Mỹ Phước III	Mỹ Phước, Thới Hòa, Chánh Phú Hiệp	1.500,00	501,00		999,00
2	Khu công nghiệp Việt Hương II	An Tây	110,00		140,00	250,00
3	Khu công nghiệp Mai Trung	An Tây	52,00	1,50		50,50
4	Khu công nghiệp Thới Hòa	Thới Hòa	292,00	90,00		202,00
5	Khu công nghiệp Bàu Bàng	Lai Hưng	500,00		500,00	1.000,00
6	Cụm chăn nuôi Cây Trường - Trừ Văn Thố	2 xã			104,00	104,00
7	Dự án Trường đại học, Bệnh viện, Khu an Dưỡng	Phú An			265,00	265,00
8	Khu dân cư Cầu Đò	An Điền	17,00		35,00	52,00
9	Khu tái định cư Hồ Phước Hòa	Cây Trường	100,00	100,00		
10	Khu dân cư nông thôn Lai Uyên	Lai Uyên	100,00	100,00		
11	Khu dân cư Mỹ Phước 4	Thị trấn Mỹ Phước	38,00		16,00	54,00
12	Khu Thương mại, dịch vụ - Tái định cư Mỹ Phước	Thị trấn Mỹ Phước, Thới Hòa	59,73		130,37	190,10
13	Khu dân cư Hòa Lợi	Hòa Lợi			114,00	114,00
14	Khu đô thị tái định cư Bàu Bàng	Lai Uyên			1.166,00	1.166,00
15	Khu dân cư Thới Hòa	Thới Hòa			662,00	662,00
16	Khu tái định cư thuộc khu công nghiệp Đồng An 2 (mở rộng)	Hòa Lợi			25,00	25,00
17	Khu du lịch sinh thái An Tây (cánh đồng Cua Đỉnh)	An Tây			300,00	300,00
18	Khu du lịch sinh thái, biệt thự vườn Phú An (ven sông Thị Tịch)	Phú An			275,00	275,00
19	Khu công nghiệp An Tây - Bến Cát (Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương)	Huyện Bến Cát			500,00	500,00
IV	HUYỆN TÂN UYÊN		1.815,00	1.165,0	2.982,0	3.632,00
1	Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thị trấn Uyên Hưng	360,00	29,00		331,00
2	Khu VSIP II (Mở rộng)	Tân Bình-Vĩnh Tân			1000,00	1.000,00
3	Khu công nghiệp Thái Hòa	Thái Hòa			185,00	185,00
4	Khu công nghiệp Tân Bình	Tân Bình			350,00	350,00
5	Khu công nghiệp xanh Bình Dương	Khánh Bình			200,00	200,00

6	Khu công nghiệp Nam Tân Uyên (mở rộng)	Hội Nghĩa			300,00	300,00
7	Cụm công nghiệp Nam Tân Uyên II	Khánh Bình	612,00	612,00		
8	Khu sản xuất gốm sứ	Tân Vĩnh Hiệp	200,00	200,00		
9	Khu sản xuất nhỏ ĐT 746	Khánh Bình	20,00	20,00		
10	Khu sản xuất chế biến	Phước Khánh	150,00	150,00		
11	Khu sản xuất CN Uyên Hưng	Thị trấn Uyên Hưng	20,00	20,00		
12	Cụm công nghiệp Dốc Bà Nghĩa	Uyên Hưng	250,00	56,00		194,00
13	Cụm công nghiệp Tân Lập	Tân Lập	126,00	6,00		120,00
14	Khu sản xuất công nghiệp Thạch Bàn - Khánh Bình	Khánh Bình	42,00	42,00		
15	Cụm công nghiệp Tân Mỹ 1	Tân Mỹ			100,00	100,00
16	Cụm công nghiệp Phú Chánh I	Phú Chánh			135,00	135,00
17	Khu du lịch Mát Xanh	Tân Định			30,00	30,00
18	Khu du lịch Hàn Tam Đăng	Tân Định			30,00	30,00
19	Khu dân cư Thương mại Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	35,00	30,00		5,00
20	Khu Đô thị Tân Uyên	Vĩnh Tân, Tân Bình			603,00	603,00
21	Khu dân cư Thái Hòa	Thái Hòa			22,00	22,00
22	Khu dân cư Thanh Duy	Khánh Bình			10,00	10,00
23	Khu dân cư Tân Mỹ 1	Tân Mỹ			17,00	17,00
V	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT		799,86	305,06	455,74	950,54
1	Cụm dân cư và sản xuất công nghiệp Phú Hòa nay chuyển sang khu Dân cư - Dịch vụ - Đô thị Phú Hòa	Phú Hòa	100,00		79,00	179,00
2	Khu dân cư mới Hiệp Thành	Hiệp Thành	73,00	73,00		
3	Dự án Thủ Dầu Một Thế kỷ XXI	Phú Cường	20,00		4,84	24,84
4	Khu dân cư Phú Thọ	Phú Thọ	15,00	15,00		
5	Khu đô thị Mới Chánh Mỹ	Chánh Nghĩa	449,16	74,36		374,80
6	Khu dân cư - dịch vụ Làng nghề	Tương Bình Hiệp	4,20	4,20		
7	Khu dân cư Suối Cát	Phú Hòa	110,00	110,00		
8	Khu tái định cư du lịch Huỳnh Long	Tân An	4,50	4,50		
9	Khu dân cư đô thị Tân An	Tân An	24,00	24,00		
10	Trung tâm Đô thị Becamex	Phú Hòa			6,10	6,10
11	Khu tái định cư Công ty cấp thoát nước	Chánh Nghĩa			4,00	4,00
12	Khu tái định cư Tân An 2	Tân An			5,50	5,50
13	Khu Thương mại Dịch vụ Đô thị Định Hòa (Suối Giữa)	Định Hòa			80,00	80,00
14	Biệt thự Vườn Chánh Mỹ	Chánh Mỹ			11,30	11,30
15	Khu đô thị ven sông Sài Gòn	Thủ Dầu Một			250,00	250,00
16	Công viên thị xã (Mở rộng)	Hiệp Thành			15,00	15,00
	TỔNG CỘNG		7.451	2.700	7.836	12.587

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Bình Dương.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, đúng mục đích theo quy hoạch, kế hoạch được xét duyệt và đúng quy định của pháp luật.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp khiếu kiện về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng BCD Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (5 bản). **95**

